TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26-4-2024
V/v tranh chấp chia tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Trường Hận.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Cho và bà Đoàn Thị Huệ.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa***: Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2023/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 02 năm 2023, về việc *"Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11/4/2024, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Ông Lê Văn K, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp V, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967; địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1- Ông Đào Đức T, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị H1; địa chỉ: Số B A, Ấp B, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Nguyên đơn ông K, bị đơn bà H có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T, ông B vắng mặt có đơn, bà H1 vắng mặt lần hai không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông K trình bày:* Trước đây ông K và bà H ly hôn có thỏa thuận phân chia tài sản. Phần đất 21.488 m^2 chia đôi mỗi người 10.744 m^2, số đất này đo thực tế là 22.542 m^2, dư 1.054 m^2, số dư là do ông K khai phá hố bom, nhưng Tòa án giao cho bà H phần thừa này. Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội tiền gốc 5.000.000 đồng và tiền lãi 500.000 đồng; tổng số 5.500.000 đồng, ông K đã trả cho Ngân hàng. Khi thỏa thuận chia đất xong, ông K đã thuê rô be múc vuông chi phí 10.000.000 đồng, nhưng Tòa án giao đất cho bà H sử dụng. Phần đất mua của ông T làm đường nước 594 m^2, chưa làm giấy, Tòa án tạm giao cho bà H sử dụng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H trả diện tích đất 1.054 m^2 do ông khai phá hố bom; phần đất mua của ông T làm đường nước 594 m^2; Tiền trả Ngân hàng 5.500.000 đồng, tiền múc vuông 10.000.000 đồng. Nếu bà H chấp nhận thì trả giá trị đất 01 công tầm lớn (1.296 m^2) là 120.000.000 đồng. Nếu không chấp nhận thì giao đất lại cho ông sử dụng.

- *Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà H trình bày:* Diện tích đất ông K yêu cầu 1.054 m^2 nằm trong diện tích đất Tòa án tỉnh xử đã giao cho bà nên bà không đồng ý yêu cầu của ông K. Phần đất làm đường nước nhận chuyển nhượng của ông T có diện tích 594 m^2 là đường nước sử dụng phần đất Tòa án giao cho bà nên bà không đồng ý yêu cầu của ông K. Tiền múc đất ông K yêu cầu 10.000.000 đồng là khi đất tranh chấp chưa giải quyết xong ông K tự ý kêu rô be vào múc phân chia đất ra, lúc này bà đang nộp đơn tại Tòa án nên không đồng ý trả tiền lại cho ông K vì không có lợi gì cho bà, khi Tòa án giao đất cho bà thì bà phải tốn tiền thuê rô be múc bờ bỏ; tiền trả Ngân hàng 5.500.000 đồng ông K yêu cầu bà cũng không thống nhất vì tài sản trong nhà giá trị gấp nhiều lần ông K lấy bán hết. Giá đất 01 công tầm lớn (1.296 m^2) chỉ có 60.000.000 đồng. Đất hiện nay cho ông B thuê.

Tại phiên tòa bà H trình bày: Thống nhất chia đôi số tiền ông K đã trả cho Ngân hàng 5.500.000 đồng, bà sẽ trả lại cho ông K 2.750.000 đồng. Các yêu cầu còn lại của ông K thì bà H không đồng ý.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T vắng mặt không có lời trình bày tại phiên tòa, nhưng tại bản tự khai ngày 11/4/2023 ông T trình bày:* Ông có phần đất giáp ranh với đất ông K, bà H; do phần đất của ông K, bà H không có đường

nước nên năm 2009 ông có chia lại cho ông K, bà H một phần đất giáp ranh dài 32 tầm, ngang giáp Kênh Hãng 3 là 4 tầm giá 03 chỉ vàng 24 kara và 500.000 đồng. Khi chia đất cho ông K, bà H thì chưa kê khai đăng ký, sau khi chia đất cho ông K, bà H xong mới kê khai đăng ký quyền sử dụng đất còn lại nên phần đất chia cho ông K, bà H không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông. Nay ông không tranh chấp hay yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H1 (vợ ông T) vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B có đơn xin vắng mặt, nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 19/3/2024 ông B trình bày:* Ông hợp đồng thuê đất của bà H để nuôi tôm, thuê 03 năm từ tháng 7/2022 đến tháng 7/2025, giá 01 công 2.500.000 đồng, toàn bộ đất tính 20 công, có cả đường nước ông K và bà H tranh chấp. Hợp đồng trả tiền hằng năm, đầu năm trả tiền. Trường hợp đường nước của bà H thì ông tiếp tục thuê đất, nếu đường nước là của ông K thì ông sẽ thỏa thuận với ông K hoặc thỏa thuận trả lại đất cho bà H. Các chi phí cải tạo sẽ thỏa thuận với bà H. Không yêu cầu gì trong vụ án tranh chấp giữa ông K và bà H. Nếu trường hợp sau này thỏa thuận không được, có tranh chấp thì khởi kiện sau.

- *Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình và chấp hành nội quy phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T, ông B có đơn xin vắng mặt, bà H1 vắng mặt lần hai không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt là đúng quy định. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông K đối với số tiền ông đã trả Ngân hàng và một phần yêu cầu về đường nước nhận chuyển nhượng của ông T, nhưng không giao đất mà giao giá trị. Các yêu cầu còn lại không có cơ sở nên đề nghị không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị H đã ly hôn nay yêu cầu chia tài sản nên Tòa án thụ lý giải quyết và xác định quan hệ pháp luật của vụ án là *"Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn"*.

Nội dung tranh chấp có một phần đất ông K, bà H nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Đào Văn T1 và bà Nguyễn Thị H1, nhưng chưa hoàn thành thủ tục

chuyển nhượng; đất tranh chấp bà H cho ông Nguyễn Văn B thuê nên Tòa án đã đưa vợ chồng ông T1, bà H1 và ông B vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Ông T1 và ông B có đơn xin vắng mặt, bà H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 xét xử vắng mặt ông T1, ông B, bà H1.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã giải thích các trường hợp được trợ giúp pháp lý miễn phí nhưng các đương sự xác định không thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý miễn phí.

Diện tích đất được thể hiện theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 198-2019 không thay đổi, các đương sự thỏa thuận sử dụng diện tích đất theo tờ trích đo này giải quyết vụ án nên không cần lập lại tờ trích đó mới mà sử dụng Tờ trích đo địa chính số TĐ 198-2019 ngày 20/11/2019 để giải quyết vụ án.

Các bên không thỏa thuận được giá trị tài sản tranh chấp nên Tòa án đã tiến hành định giá theo quy định.

[2] Trong quá trình chung sống, ông K và bà H có tạo lập được một số tài sản, sau khi ly hôn đã xảy ra tranh chấp được Tòa án giải quyết. Tại Bản án số 10/2021/HNGĐ-PT ngày 18/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã xét xử phân chia tài sản cho các bên. Phần còn lại là diện tích đất 594 m^2 nhận chuyển nhượng của ông T1, bà H1 tạm giao cho bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng, nếu có tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

Xét từng yêu cầu của nguyên đơn:

- *Ông K yêu cầu bà H trả diện tích đất 1.054 m^2 do ông khai phá hố bom:* Tại Bản án số 10/2021/HNGĐ-PT ngày 18/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã tuyên chia cho bà Nguyễn Thị H quyền sử dụng đất có diện tích 21.488 m^2 (Diện tích đo đạc thực tế là 22.542,3 m^2) thửa đất 61a, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại ấp A A (nay là ấp T), xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Ông K xác định diện tích đất ông yêu cầu 1.054 m^2 nằm trong phần đất Tòa án tỉnh xử giao cho bà H. Như vậy, diện tích đất 1.054 m^2 ông K yêu cầu đã được giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét mà căn cứ Điều 192, 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử yêu cầu này của đương sự.

- Ông K yêu cầu bà H trả diện tích đất 594 m^2 đã nhận chuyển nhượng của ông T1, bà H1. Nếu bà H chấp nhận thì trả giá trị đất 01 công 1.296 m^2 là 120.000.000 đồng. Nếu không chấp nhận thì giao đất lại cho ông sử dụng: Phần đất có diện tích 594 m^2 ông K và bà H nhận chuyển nhượng của ông T1, bà H1 khi còn sống chung và chưa được phân chia nên xác định đây là tài sản chung. Tuy thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn thành, nhưng ông T1, bà H1 không có tranh chấp gì về hợp đồng chuyển nhượng nên cần giải quyết giao cho một bên để sử dụng và hoàn thành thủ tục chuyển nhượng. Trước đây ông K, bà H cần có đường nước để canh tác phần đất có diện tích 21.488 m^2 (Diện tích đo đạc thực tế là 22.542,3 m^2) nên đã nhận chuyển nhượng của ông T1, bà H1. Nay diện tích đất 21.488 m^2 (Diện tích đo đạc thực tế là 22.542,3 m^2) được chia cho bà H sử dụng gắn liền với đường nước này, ông K cũng không có nhu cầu sử dụng phần đất này để phục vụ canh tác phần đất liền kề và diện tích đất nhỏ không thể chia hiện vật nên cần giao phần đất này cho bà H sử dụng là phù hợp. Theo đó, bà H phải bồi hoàn lại cho ông K 50% giá trị phần đất. Ông K và bà H không thống nhất được giá trị (ông K yêu cầu 01 công đất tầm 03 mét 1.296 m^2 có giá 120.000.000 đồng; bà H chỉ thống nhất giá 60.000.000 đồng) nên Hội đồng xét xử áp dụng giá đất đã được định giá để giải quyết vụ án. Tại Chứng thư định giá số 4004/CT-BĐS/ĐV ngày 16/01/2024 thì diện tích đất 594 m^2 có giá trị là 40.748.400 đồng. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của ông K, chia cho ông K 50% giá trị đất là 20.374.200 đồng.

- Ông K yêu cầu bà H trả lại cho ông số tiền 5.500.000 đồng mà ông đã trả Ngân hàng Chính sách xã hội: Ông K và bà H thừa nhận khi còn sống chung, ông bà có vay tiền của Ngân hàng, khi ly hôn còn nợ 5.500.000 đồng. Ông K đã tự trả số tiền này, nay yêu cầu bà H trả lại 5.500.000 đồng. Tại phiên tòa bà H thống nhất trả lại cho ông K 50% số tiền. Số nợ này các bên thừa nhận là nợ chung nên ông K và bà H cùng có nghĩa vụ trả, mỗi người phải chịu 50% số nợ. Ông K yêu cầu bà H phải trả lại ông toàn bộ số nợ là 5.500.000 đồng là không có cơ sở. Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của ông K, buộc bà H có nghĩa vụ trả lại cho ông K 50% số nợ là 2.750.000 đồng.

- Ông K yêu cầu bà H trả tiền múc vuông 10.000.000 đồng: Khi hai bên tự lập văn bản thỏa thuận xong nhưng không thực hiện được, đang xảy ra tranh chấp; chưa được sự thống nhất của bà H, ông K đã tự ý thuê rô be múc đất, làm bờ ngăn phần đất ra hai phần. Sau khi Tòa án xét xử giao đất cho bà H, bà H phải tốn chi phí thuê

rô be múc lại đất, múc bỏ bờ, bà H không được hưởng lợi gì trong việc ông K múc đất mà chỉ có thiệt hại. Do đó yêu cầu này của ông K không được chấp nhận.

[3] Qua phân tích, thấy rằng yêu cầu của ông K có một phần được chấp nhận. Ông K được chia và bà H có nghĩa vụ giao lại cho ông K là giá trị đất 20.374.200 đồng và tiền trả Ngân hàng là 2.750.000 đồng, tổng cộng 23.124.200 đồng. Đồng thời buộc ông K giao cho bà H quản lý, sử dụng diện tích đất làm đường nước 594 m^2.

[4] Chi phí tố tụng:

Phí định giá tài sản là 3.300.000 đồng (Ba triệu ba trăm nghìn đồng). Yêu cầu của ông K được chấp nhận một phần nên mỗi bên chịu 50% chi phí là 1.650.000 đồng. Ông K đã tạm nộp xong toàn bộ chi phí nên bà H có nghĩa vụ trả lại cho ông K 1.650.000 đồng.

[5] Án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Các đương sự phải chịu án phí đối với giá trị tài sản được chia và nghĩa vụ phải trả. Ông K và bà H mỗi người phải chịu án phí là 23.124.200 đồng x 5% = 1.156.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 165, 192, 217, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 29, 33, 35, 37, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1- Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Văn K về việc yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 594 m^2, ông K được chia 50% giá trị diện tích đất 594 m^2 là 20.374.200 đồng (Hai mươi triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn hai trăm đồng) nên buộc bà Nguyễn Thị H phải hoàn trả lại cho ông K số tiền 20.374.200 đồng (Hai mươi triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn hai trăm đồng).

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Văn K về việc yêu cầu bà H trả lại số tiền ông đã trả Ngân hàng. Buộc bà Nguyễn Thị H giao trả lại cho ông K số tiền ông K đã trả Ngân hàng là 2.750.000 đồng (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Như vậy, tổng số tài sản ông K được chia và bà H phải giao trả cho ông K là 23.124.200 đồng (Hai mươi ba triệu một trăm hai mươi bốn nghìn hai trăm đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông K về việc yêu cầu được nhận diện tích đất 594 m^2. Buộc ông K giao cho bà H quản lý, sử dụng diện tích đất 594 m^2. Đất có vị trí cụ thể: Cạnh 1-2 giáp đất ông Lê Văn M, dài 57,23 mét; cạnh 2-3 giáp đất bà Nguyễn Thị H, dài 6,69 mét; cạnh 3-4 giáp đất ông Lâm Văn Q, dài 73,28 mét; cạnh 1-4 giáp Kênh H, dài 19,51mét.

(Phần đất nêu trên được thể hiện tại thửa số 1 - Tờ trích đo địa chính số: TĐ 198-2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A duyệt ngày 20/11/2019 - Bút lục 96).

Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông K đối với số tiền trả Ngân hàng là 2.750.000 đồng (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông K đối với số tiền múc vuông là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông K đối với diện tích đất 1.054 m^2.

2- Chi phí tố tụng:

Buộc ông Lê Văn K phải chịu 1.650.000 đồng (Một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng), ông K đã nộp xong. Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 1.650.000 đồng (Một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng), ông K đã tạm nộp nên bà H có nghĩa vụ trả lại cho ông K 1.650.000 đồng (Một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hằng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3- Án phí sơ thẩm:

- Buộc ông Lê Văn K chịu án phí sơ thẩm là 1.156.000 đồng (Một triệu một trăm năm mươi sáu nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.541.000 đồng (Một triệu năm trăm bốn mươi mốt nghìn đồng) theo Biên lai thu

tạm ứng án phí số 0001091 ngày 09/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Ông K được nhận lại 385.000 đồng (Ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị H chịu án phí sơ thẩm là 1.156.000 đồng (Một triệu một trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

4- Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Trường Hận